

Bản án số: **13/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 04-7-2022

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Trần Mạnh Dũng

Bà Lê Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Cẩm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23/02/2022, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **04/2022/HNGĐ-ST** ngày 07/01/2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐXX-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Hồ Thị Tú C1**, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Nguyễn Trí Bẩy** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: ông **Trần Văn C2**, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **Trần Thị Kiều T1**, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.2. Anh **Trần Xuân T2**, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh

Quảng Nam. Vắng mặt.

3.3. Anh **Trần Phương C3**, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.4. Anh **Trần Bảo Q**, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.5. Anh **Trần Phương B**, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.6. Anh **Trần Thùy Lan A**, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.7. Anh **Trần Hoàng T4**, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.8. Ông **Hồ Kim T5**; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.9. Ông **Trần Văn T6**; địa chỉ: Số XY, đường N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.10. Ông **Trần Văn L**; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.11. Ông **Nguyễn Văn T7**; địa chỉ: thôn T1, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.12. Ông **Nguyễn Văn T8**; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.13. Ông **Trần Văn B1** và bà **Nguyễn Thị L**; cùng địa chỉ: thôn T2, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.14. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Phan Tấn D**, chức vụ: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T**. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà **Hồ Thị Tú C1** - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1 trình bày:

Bà và ông Trần Văn C2 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử cho ly hôn theo Bản án phúc thẩm số:17/2019/HNGĐ-PT ngày 08/10/2019 và giải quyết phân chia một số loại tài sản chung. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số loại tài sản chung giữa bà và ông C2 không thỏa thuận chia. Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2019, bà yêu cầu ông C2 chia cho bà các loại tài sản chung gồm: Đất ở, đất vườn, đất trồng lúa, đất trồng rừng và giá trị keo tại núi Đá Đen, đất trồng rừng tại khu vực Khe Rằm, đất trồng rừng tại Hố Dẻ, 02 căn nhà, 01 xe máy, 20 cây Quế. Đến ngày 25/02/2020, bà tiếp tục làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông C2 chia

cho bà 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng số tiền bán keo trên đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T, chia 14.000.000 (*Mười bốn triệu*) đồng tiền ông C2 bán keo trên đất Gò Giỏ, giao toàn bộ diện tích đất tại Gò Giỏ và toàn bộ số keo mới trồng trên đất cho bà, chia quyền sử dụng đất có diện tích 20.890,3m² tại Khe Răm, thôn T1, xã T.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Cẩm rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu ông Trần Văn C2 chia cho bà số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng ông C2 bán keo năm 2019 trên đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T, số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng ông C2 bán keo năm 2019 trên đất khu vực Gò Giỏ, chia cho bà quyền sử dụng đất tại Khe Răm, thôn T1, xã T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Theo Biên bản thỏa thuận ngày 20/12/2021 thì ông Trần Văn C2 thống nhất thôi trả cho bà C1 số tiền 40.000.000 đồng tiền bán keo trên đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T và đất tại Gò Giỏ, đề nghị Hội đồng xét xử C2 nhận sự thỏa thuận này của các đương sự. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu chia cho bà C1 được hưởng 50% diện tích đất tại Khe Răm, thôn T1, xã T. Đối với các loại tài sản bà C1 đã rút yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn C2 trình bày:

Ông thống nhất chia cho bà Hồ Thị Tú C1 số tiền 40.000.000 (*Bốn mươi triệu*) đồng, trong đó: tiền bán keo trên đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), tiền bán keo tại khu vực Gò Giỏ là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Đối với diện tích đất tại Khe Răm, bà C1 yêu cầu phân chia thì ông không thống nhất, bởi vì: diện tích đất này ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Trần Thị Kiều T1 và anh Trần Xuân T2 để lấy tiền mua xe máy cày và Tòa án đã giải quyết phân chia trong vụ án ly hôn trước đây, khi ông chuyển nhượng đất bà C1 biết nhưng không có ý kiến gì, tiền bán đất, kể cả keo trên đất là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) ông đã trích thôi cho bà C1 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*), từ năm 2016 đến nay ông và bà C1 không sử dụng diện tích đất này nữa mà vợ chồng chị T1, anh T2 đã sử dụng trồng keo.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Trần Thị Kiều T1 và anh Trần Xuân T2 trình bày: Do vợ chồng ông C2, bà C1 cần tiền để mua xe máy cày nên ngày 11/6/2016 ông C2 có chuyển nhượng cho anh, chị diện tích đất và keo trồng trên đất tại Khe Răm thuộc thôn T1, xã T, huyện T với giá 70.000.000 (*Bảy mươi triệu*) đồng. Khi ông C2 chuyển nhượng bà C1 có biết nhưng không có ý kiến gì, từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay anh, chị đã trồng keo, bà C1 không có ý kiến nên anh, chị không đồng ý

với yêu cầu khởi kiện của bà C1.

Ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng năm 2016, vợ chồng ông, bà có cho chị Trần Thị Kiều T1, anh Trần Xuân T2 mượn 10 chỉ vàng để chị T1 và anh T2 mua đất của ông C2 tại khu vực Khe Răm, ngoài ra ông, bà không có liên quan gì đến quyền sử dụng đất này. Vì vậy, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Hồ Kim T5 trình bày: Ông không có khai hoang cũng như không sử dụng diện tích đất nào tại khu vực Khe Răm, thôn T1, xã T, cũng không có liên quan gì đến tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn C2 và bà Hồ Thị Tú C1, theo thông tin ông được biết thì hiện nay ông C2 đã bán đất Khe Răm cho vợ chồng chị Trần Thị Kiều T1, anh Nguyễn Xuân T9, ông không có yêu cầu cũng như ý kiến gì.

Ông Trần Văn T6 trình bày: Khoảng năm 2007, ông có canh tác diện tích đất tại khu vực Khe Răm, thôn T1, xã T, sau đó vài năm do làm ăn không hiệu quả nên năm 2013 ông đã bán đất lại cho ông Trần Văn C2. Từ thời gian đó đến nay, ông không biết ông C2 hay ai đã sử dụng diện tích đất này, hiện nay ông không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông C2, bà C1. Vì vậy, ông không có yêu cầu cũng như không có ý kiến gì.

Anh Trần Bảo Q, anh Trần Phương C3, anh Trần Thùy Lan A, chị Trần Thị Kiều T1 trình bày:

Keo trồng trên diện tích đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T và Gò Giỏ mà bà C1, ông C2 đang tranh chấp các anh, chị không tham gia trồng nên không có yêu cầu phân chia.

Riêng đối với yêu cầu của bà C1 đối với diện tích đất tại Khe Răm thì anh Q, anh C3, anh B1 có ý kiến: Vì cần tiền để mua xe máy cày nên tháng 6/2016, ông C2, bà C1 đã chuyển nhượng đất và keo tại Khe Răm, thôn T1, xã T cho vợ chồng chị Trần Thị Kiều T1, anh Trần Xuân T2. Sau đó, ông C2 vay mượn thêm tiền để mua xe máy cày vào tháng 8/2016.

Anh Trần Phương C3 trình bày: Năm 2019, do ông Trần Văn C2 phải mở tim không có tiền, ông C2 đã nhờ anh khai thác bán keo trên đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện T, sau khi khai thác xong, trừ đi các khoản chi phí số tiền còn lại là: 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng), keo trên đất Gò Giỏ anh cũng khai thác, sau khi trừ đi các khoản chi phí số tiền còn lại là: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Toàn bộ số keo này là tài sản của ông Trần Văn C2, vì bà C1 không có công sức đóng góp gì.

Ông Trần Văn L, ông Nguyễn Văn T8 trình bày:

Các ông đang sử dụng diện tích đất tại Khe Răm, thôn T1, xã T giáp với đất trước đây ông C2, bà C1 sử dụng, theo kết quả đo vẽ của cơ quan có thẩm quyền thì diện tích đất này có chồng lấn sang phần đất các ông đang sử dụng trên hồ sơ địa chính, tuy nhiên trên thực tế thì không có ảnh hưởng gì, đất sử dụng đã có ranh giới rõ ràng, các ông không có ý kiến cũng như yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải

quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T7 trình bày: ông không có sử dụng đất tại Khe Rằm, lý do ông có tên trong hồ sơ địa chính đối với thửa đất này là do trước đây (ông không nhớ năm nào) ông Hồ Kim T5 (*em ruột của bà C1*) sinh sống tại xã T có đến nhà nhờ ông ký tên vào hồ sơ đăng ký đất đai, sau đó ông Tiên làm gì đối với thửa đất này thì ông không biết, ông không biết đất ở đâu, không sử dụng đất nên ông không có liên quan gì hết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã T trình bày (tại Công văn số: 06/CV-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã T):

Ông Trần Văn C2, bà Hồ Thị Tú C1 có sử dụng đất tại Khe Rằm từ năm 2010, nhưng hiện nay ông C2, bà C1 không sử dụng đất nữa mà vợ chồng chị Trần Thị Kiều T1, anh Trần Xuân T2 đang sử dụng đất. Từ trước đến nay, ông C2, bà C1 chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này tại Ủy ban nhân dân xã T; đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **04/2022/HNGĐ-ST** ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, xử:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Hồ Thị Tú C1 và ông Trần Văn C2 về việc phân chia tài sản chung sau ly hôn, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn C2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị Tú C1 số tiền bán keo là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) theo biên bản thỏa thuận ngày 20/12/2021.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hồ Thị Tú C1 đối với việc phân chia quyền sử dụng đất 20.890,3 m² tại khu vực Khe Rằm, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất có vị trí: Phía đông giáp đất ông Trần Văn L, phía tây giáp đất ông Trần Văn L, phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn T7, phía bắc giáp đất ông Trần Văn L*).

- Đình chỉ giải quyết đối với các loại tài sản chung nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1 đã rút yêu cầu gồm: Quyền sử dụng đất ở, đất vườn, đất trồng lúa, đất trồng rừng, giá trị keo tại khu vực núi Đá Đen, đất trồng rừng tại Hố Dẻ, 02 căn nhà, 01 xe máy, 20 cây Quế, quyền sử dụng đất và keo mới trồng trên đất Gò Giỏ, thôn Phú Vinh, xã T, diện tích đất tại Khe Rằm chồng lấn sang đất ông Nguyễn Văn T7 kê khai theo hồ sơ địa chính là 277.5m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài

sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2022 nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nội dung liên quan đến đất Khe Răm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia đôi diện tích đất Khe Răm cho bà theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Hồ Thị Tú C1 không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* bà C1 yêu cầu chia đôi tài sản là đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì toàn bộ tài sản của ông Công, bà C1 được hình thành trong quá trình hôn nhân, do vợ, chồng tạo ra. Ông C2 không chứng minh được việc mua xe là bằng tài sản của ông C2 hoặc bằng tài sản khác. Ông C2 cho rằng bán đất tại khu vực Khe Răm để mua xe máy cày nhưng thực tế không phải bán cho vợ chồng con gái như bà C1 đã khai tại phiên tòa; tiền mua xe máy cày là tiền bán keo tại những khu vực khác, tại các phiên tòa thì ông C2 không có căn cứ rõ ràng là số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) để mua xe máy cày là số tiền bán đất cho con gái. Việc bán đất này ông C2 tự ý bán nhưng bán cho ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị L (là sui gia), sau này do có xích mích giữa hai gia đình cũng như thủ tục đất không rõ ràng nên ông C2 mới làm thủ tục viết giấy chuyển nhượng cho con gái, nhưng thực tế là bán cho ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị L với số tiền là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Tuy nhiên, việc mua bán này không có sự thống nhất của bà C1 nên trong giấy mua bán của ông C2 trước đây không có chữ ký của bà C1, điều này theo quy định của pháp luật là mua bán không đúng. Hơn nữa, đất này là đất tự khai hoang của vợ chồng ông C2 nhưng chưa kê khai, đăng ký nên chưa có giấy xác nhận quyền sử dụng đất cũng như các loại giấy tờ về nguồn gốc đất nên việc mua bán này không đúng với quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013 thì khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tuyệt đối không được chuyển nhượng cho bất cứ ai; hơn nữa, tại Bản án số 17/2019/HNGĐ-PT ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cũng xác nhận chỉ giải quyết tiền bán keo trên đất, chưa giải quyết chia 50% đất cho bà C1 nên việc bà C1 khởi kiện chia 50% đất là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 35, 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1, chia 50% diện tích đất tại khu vực Khe Răm.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai nhưng được triệu tập hợp lệ, nên căn cứ quy định khoản 2 Điều 367, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bác kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1, giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm số: 04/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2022 nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1 nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện T. Xét thấy, kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1 yêu cầu chia đôi diện tích đất tại khu vực Khe Răm, thì thấy:

Thứ nhất, bà C1 cho rằng, vào năm 2016 ông Trần Văn C2 đã tự ý chuyển nhượng đất tại Khe Răm cho ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị L; bà C1 có biết và không thống nhất việc chuyển nhượng này, bà có nghe nói lại số tiền chuyển nhượng là 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng*), trong đó tiền bán keo là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 21/10/2020 (bút lục số 177) ông Biên và bà Lý trình bày “*Vào năm 2016 ông, bà cho vợ chồng anh T2, chị T1 mượn 01 cây vàng và nghe nói chị T1, anh T2 mượn tiền để mua đất tại khu vực Khe Răm của ông C2, bà C1; vợ chồng ông, bà không có liên quan gì đến diện tích đất tại khu vực Khe Răm như bà C1 đã khai*”; bà C1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông C2 đã bán đất và keo tại khu vực Khe Răm với số tiền 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng*).

Thứ hai, theo lời khai của ông Trần Văn C2, chị Trần Thị Kiều T1, anh Trần Xuân T2 cũng như trình bày của anh Trần Bảo Q, anh Trần Phương B, anh Trần Phương C3, anh Trần Thùy Lan A và anh Trần Hoàng T4 tại Giấy xác thực ngày 22/4/2019 thể hiện do cần tiền để mua xe máy cày nên vào năm 2016 ông C2 đã chuyển nhượng đất và keo có trên đất tại Khe Răm cho vợ chồng chị Trần Thị Kiều T1, anh Trần Xuân T2 với số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), sau đó ông C2 vay mượn thêm tiền để mua xe máy cày vào tháng 8/2016; lời khai này phù hợp với giấy chuyển nhượng đất rừng tại khu vực Khe Răm do ông C2 viết cho vợ chồng chị T1, anh T2 vào ngày 11/6/2016. Quá trình giải quyết vụ án, bà C1 cũng

thừa nhận từ năm 2016 đến nay, bà và ông C2 không sử dụng đất tại khu vực Khe Rằm nữa mà đất do vợ chồng chị T1, anh T2 sử dụng. Đồng thời, tại Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thể hiện nguồn gốc số tiền để mua xe máy cày là có một phần từ số tiền chuyển nhượng keo trên đất tại khu vực Khe Rằm và cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, theo đó, ông C2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà C1 ½ giá trị còn lại của xe máy cày là 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*); tại Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thể hiện ông C2 tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà C1 số tiền 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*); tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà C1 thừa nhận bà đã nhận đủ tổng số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) mà C2 có nghĩa vụ thanh toán và hỗ trợ.

Thứ ba, tại C2 văn số 06/CV-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam xác nhận diện tích đất tại Khe Rằm do ông C2, bà C1 sử dụng từ năm 2010, hiện nay đất do chị Trần Thị Kiều T1 và anh Trần Xuân T2 đang sử dụng trồng keo; diện tích đất này ông C2 và bà C1 chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã T. Đồng thời, bà C1 và ông C2 cũng không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, nên không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà C1 về chia đất tại khu vực Khe Rằm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1 đối với việc phân chia quyền sử dụng đất diện tích 20.890,3 m² tại khu vực Khe Rằm, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C1 không có tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: bà Hồ Thị Tú C1 là người khuyết tật, đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ các Điều 12, 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà C1 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Tú C1; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **04/2022/HNGĐ-ST** ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Tú C1 đối với việc phân chia quyền sử dụng đất 20.890,3m² tại khu vực Khe Răm, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất có vị trí: Phía Đông giáp đất ông Trần Văn L, phía Tây giáp đất ông Trần Văn L, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T7, phía Bắc giáp đất ông Trần Văn L*).

2. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: bà Hồ Thị Tú C1 được miễn nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/7/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên